

DẦU (Vỏ rễ)

Mori albae radices Cortex

Tang bạch bì, Vỏ rễ dâu, Tang căn bì

Vỏ rễ đã cạo lớp bản được làm khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu khi lá rụng đến đầu mùa xuân trước khi cây nảy mầm, đào lấy rễ dưới đất, cạo bỏ hết lớp vỏ thô bên ngoài màu nâu vàng hoặc đỏ, rửa sạch, bỏ dọc, tước bỏ lõi bên trong, bóc lấy vỏ rễ màu trắng ngà (tang bạch bì) đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Mảnh vỏ rễ hình ống, hình máng hai mép cuộn lại hoặc mảnh dẹt phẳng, hoặc quấn queo, dài rộng khác nhau, dày 1 mm đến 4 mm; mặt ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, tương đối nhẵn, đôi chỗ còn sót lại mảnh bản màu vàng hoặc màu vàng nâu; mặt trong màu vàng nhạt hay vàng xám, có nếp nhăn dọc nhỏ. Chất nhẹ và dai, có sợi chắc, khó bẻ ngang, nhưng dễ tước dọc thành dải nhỏ. Mùi nhẹ, vị hơi ngọt.

Vi phẫu

Mặt cắt ngang gồm: Libe không liên tục mà tạo thành các bó không đều, mỗi bó có 2 đến 6 hàng tế bào; rải rác có các ống nhựa mù; sợi riêng lẻ hoặc tập trung thành bó, thành không hóa gỗ hoặc hơi hóa gỗ. Giữa các bó libe là tia ruột gồm 1 đến 3 dãy tế bào mô mềm xếp theo hướng xuyên tâm, bên trong chứa hạt tinh bột, đôi khi chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Ở vỏ rễ già, các tế bào cứng thường nằm lẫn với các đám tế bào mô cứng có chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ.

Bột

Màu vàng xám nhạt, mùi thơm nhẹ. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều sợi dài, đôi khi bị gãy, thẳng hoặc hơi cong, đường kính 13 µm đến 31 µm, thành dày, không hóa gỗ hoặc hơi hóa gỗ. Tinh thể calci oxalat hình khối, đường kính 11 µm đến 32 µm. Tế bào cứng hình gần tròn, hình chữ nhật hoặc hình thoi, đường kính 24 µm đến 52 µm, thành dày hoặc rất dày, có ống và lỗ trao đổi rõ. Mảnh mô cứng tế bào chứa tinh thể calci oxalat hình khối. Nhiều hạt tinh bột hình gần tròn hoặc hơi dài, đường kính 2 µm đến 16 µm, đơn lẻ hoặc tập trung thành khối. Rải rác có các mảnh bản màu vàng, tế bào hình đa giác.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml *n*-hexan (TT), đun hồi lưu 15 min trên cách thủy, lọc. Bóc hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cần trong 10 ml *chloroform* (TT). Lấy 0,5 ml dung dịch thu được vào ống nghiệm, thêm 0,5 ml *anhydrid acetic* (TT), thêm từ từ 0,5 ml *acid sulfuric* (TT) để có 2 lớp dịch, màu nâu đỏ xuất hiện giữa 2 lớp.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Acid acetic.

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *dung dịch natri carbonat* bão hòa (TT), siêu âm khoảng 20 min, lọc. Điều chỉnh pH của dịch lọc đến pH 1 - 2 bằng *dung dịch acid hydrochloric loãng* (TT). Để yên trong 30 min và lọc. Lắc dịch lọc thu được với *ethyl acetat* (TT) hai lần, mỗi lần 10 ml. Gộp dịch chiết ethyl acetat và bay hơi đến gần khô. Hòa tan cần trong 1 ml *methanol* (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột vỏ rễ Dâu (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 10 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có hai vết có huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Tang bạch bì phiến: Lấy vỏ rễ đã phơi khô, cạo bỏ lớp bản (lớp vỏ màu xanh vàng) còn sót lại, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày 1 cm đến 2 cm, phơi khô, dùng sống.

Tang bạch bì chế mật: Lấy Tang bạch bì đã thái phiến. Thêm mật mía hòa loãng, tẩm đều, ủ 6 h, sao nhỏ lửa đảo cho đều, đến khi có mùi thơm, phiến thuốc hơi ngả vàng cầm không dính tay là đạt. Cứ 10 kg Tang bạch bì dùng 2 kg mật mía hòa loãng (mật mía pha với nước theo tỷ lệ 1 : 1).

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô thoáng, tránh mốc, mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hơi hàn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Tả phế nhiệt, tiêu đờm, hành thủy. Chủ trị: Thanh phế nhiệt, ho nhiều đờm khạc không ra, bụng chướng đầy, ho ra máu, hen nhiệt, thủy thũng.

Dùng sống trị chứng thấp nhiệt.

Sao với mật mía để tăng tác dụng nhuận phế chỉ ho.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo chỉ định của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tuy phế nhiệt nhưng ho do phòng hàn gây ra, ho nhiều đờm trắng không dùng.